

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền miễn, giảm học phí học kỳ 2 năm học 2025 – 2026
cho sinh viên khóa 47, khóa 48 và khóa 49 thuộc đối tượng hưởng chính sách
theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP nay là Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025

Căn cứ Quyết định số 302/QĐ-CDCT, ngày 07/05/2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc chi trả tiền miễn, giảm học phí học kỳ 2 năm học 2025-2026 cho sinh viên hệ cao đẳng chính quy khóa 47, khóa 48 và khóa 49 theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 nay là Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025;

Phòng Tài chính Kế toán thông báo đến các em sinh viên khóa 47, khóa 48 và khóa 49 thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí của Nhà trường theo Quyết định số 302/QĐ-CDCT nêu trên đến nhận tiền miễn, giảm học phí học kỳ 2 năm học 2025-2026 theo thời gian cụ thể như sau:

1. Thời gian trả tiền cho sinh viên:

Bắt đầu từ ngày 28/05/2026 đến hết ngày 29/05/2026

(Giờ hành chính: Buổi sáng từ 8 giờ đến 11 giờ 30; buổi chiều từ 14 giờ đến 16 giờ 30).

2. Địa điểm nhận tiền: Phòng Tài chính Kế toán (A07).

3. Lưu ý:

- Sinh viên vui lòng **xem trước số thứ tự trong danh sách đính kèm** và cung cấp thông tin cho bộ phận chi trả tiền để thuận tiện trong quá trình nhận tiền.

- Khi đến nhận tiền, sinh viên phải mang theo **Thẻ sinh viên hoặc Căn cước công dân** để đối chiếu thông tin.

- Trường hợp cần hỗ trợ, sinh viên vui lòng liên hệ:

o Email: tckt@hitu.edu.vn

o Điện thoại: 028.37312369 (gặp cô Việt hoặc cô Trâm).

Phòng Tài chính Kế toán thông báo để sinh viên biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Phòng CTHSSV “để biết”;
- Cố vấn học tập “TB cho sinh viên”;
- Lưu TCKT.

PHÒNG TCKT
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Lâm

Số: 302 /QĐ-CDCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Chi trả tiền miễn, giảm học phí học kỳ 2, năm học 2025 – 2026

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ quyết định số 2043/QĐ-BCT ngày 06 tháng 03 năm 2015 của Bộ Công thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào quyết định số 597/QĐ-CDCT ngày 14 tháng 07 năm 2025 của Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh về mức tiền học phí được miễn, giảm cho sinh viên thuộc đối tượng hưởng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ năm học 2025 – 2026;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác học sinh sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi trả tiền miễn, giảm học phí cho sinh viên học kỳ 2, năm học 2025 - 2026 (có danh sách kèm theo) như sau:

Số sinh viên miễn 100 % : 53 SV với số tiền là 375.750.000 đồng

Số sinh viên giảm 70 % : 09 SV với số tiền là 40.775.000 đồng

Số sinh viên giảm 50 % : 01 SV với số tiền là 2.750.000 đồng

Tổng cộng : **63** sinh viên với số tiền là **419.275.000 đồng** (Bốn trăm mười chín triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trường phòng Công tác học sinh sinh viên, Trường phòng Tài chính kế toán, và sinh viên có tên trong điều 1 căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, CTHSSV.



Bùi Mạnh Tuấn

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 47, KHÓA 48, KHÓA 49 ĐƯỢC NHẬN TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2025 - 2026 (THEO NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP)**

*Kèm theo quyết định số: ..302../QĐ-CDCT, ngày ..27.. tháng ..5.. năm 2026 của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh*

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
KHÓA 47 (2023 - 2026)						Miễn 100%, Giảm 70% và Giảm 50%				90.900.000	17	
1	Trần Thị Hương	10/06/2004	CCQ2322A	2123220002	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
2	Phạm Quang Thành	08/12/2005	CCQ2306B	2123060201	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
3	Nguyễn Thanh Tú	02/11/2005	CCQ2327C	2123270099	Con thương binh		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
4	Nguyễn Thị Thảo Uyên	01/03/2005	CCQ2312D	2123120183	Con thương binh		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
5	Huỳnh Văn Viễn	07/02/2005	CCQ2320F	2123200523	Con mồ côi		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
6	Nguyễn Ngọc Duy	21/08/2004	CCQ2311D	2123110108	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
7	Nguyễn Khắc Phước	03/05/2005	CCQ2311L	2123110417	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
8	Nguyễn Hữu Trí	13/06/2003	CCQ2311H	2123110286	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
9	Trương Thị Kim Cúc	04/05/2005	CCQ2311M	2123110500	Hộ cận nghèo	Nùng	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
10	Quảng Đại Thiện	12/06/2004	CCQ2317R	2123170615	Hộ cận nghèo	Chăm	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
11	Lý Thị Súa	18/06/2004	CCQ2324D	2123240093	Hộ cận nghèo	Mông	Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
								Miễn 100%		67.500.000	11	
1	Hoàng Đức Mạnh	23/08/2005	CCQ2303G	2123030252	xã ĐBKk	Tày	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%	
2	Ngọc Văn Nghị	01/04/2005	CCQ2306A	2123060210	xã ĐBKk	Tày	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%	
3	Hoàng Thị Hòa	09/10/2005	CCQ2312H	2123120427	xã ĐBKk	Tày	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%	
4	Hà Thị Ánh Nguyệt	24/02/2003	CCQ2324A	2123240013	xã ĐBKk	Nùng	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%	
5	Mùng Thị Thu Thảo	30/01/2005	CCQ2310B	2123100064	xã ĐBKk	Tày	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%	
								Giảm 70%		20.650.000	5	
1	Huỳnh Thế Hiển	21/04/2003	CCQ2320A	2123200052	ba bị TNLD		Kinh tế	1.100.000	5	2.750.000	Giảm 50%	
								Giảm 50%		2.750.000	1	

KHÓA 48 (2024 - 2027)					Miễn 100% và Giảm 70%				130.375.000	20	
-------------------------------	--	--	--	--	------------------------------	--	--	--	--------------------	-----------	--

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
1	Trần Quang Phú	25/07/2003	CCQ2403E	2124030224	Con thương binh		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
2	Lê Thị Hồng Đào	12/02/2006	CCQ2431A	2124310019	Con thương binh		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
3	Nguyễn Phú Lâm	17/04/2006	CCQ2431C	2124310095	Con thương binh		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
4	Trần Quốc Hòa	06/11/2006	CCQ2426D	2124260145	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
5	Nguyễn Minh Thành	25/03/2003	CCQ2430E	2124300173	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
6	Lữ Thị Thuý Ngân	29/04/2006	CCQ2410F	2124100183	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
7	Đỗ Mạnh Phi	20/07/2004	CCQ2419A	2124190066	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
8	Bùi Thị Mỹ Hào	19/03/2006	CCQ2432C	2124320110	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
9	Trần Thị Hoài Thương	27/10/2006	CCQ2413B	2124320110	Con mồ côi		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
10	Đoàn Phạm Minh Hiếu	06/10/2006	CCQ2430B	2124300037	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
11	Khổng Bích Hường	05/09/2006	CCQ2410F	2124100203	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
12	Nguyễn Thảo Vy	06/11/2006	CCQ2410E	2124100157	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
13	Trương Ngọc Ân	18/06/2006	CCQ2427B	2124270038	Khuyết tật		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
14	Đào Duy Khiêm	04/01/2004	CCQ2413B	2124130043	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
15	Nguyễn Quang Huy	16/02/2006	CCQ2424C	2124240085	Hộ cận nghèo	Bahna	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
16	Trần Thảo Vy	24/10/2006	CCQ2424D	2124240108	Hộ cận nghèo	Mường	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
17	Hán Minh Nghiêm	07/02/2006	CCQ2411E	2124110319	Hộ cận nghèo	Chăm	Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
18	Trần Quý Long	06/07/2006	CCQ2406D	2124060136	Hộ cận nghèo	Hoa	Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
								Miễn 100%		120.750.000	18	
1	Ma Thị Thuý Linh	01/09/2005	CCQ2430A	2124300011	xã ĐBK	Tày	Kinh tế	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%	
2	Nguyễn Ngọc Vũ	18/06/2006	CCQ2411C	2124110251	xã ĐBK	Tày	Kỹ thuật	1.450.000	5	5.075.000	Giảm 70%	
								Giảm 70%		9.625.000	2	

KHÓA 49 (2025 - 2028)						Miễn 100% và Giảm 70%				198.000.000	26	
1	Huỳnh Đức Minh	31/07/2007	CCQ2518C	2125180099	Con thương binh		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
2	Nguyễn Việt Nam	05/09/2006	CCQ2531B	2125310055	Con thương binh		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
3	Lê Thị Huỳnh Trâm	04/04/2005	CCQ2532C	2125320075	Con thương binh		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
4	Nguyễn Thị Thanh Tiên	29/01/2007	CCQ2530E	2125300186	Con thương binh		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
5	Vương Sỹ An	26/10/2006	CCQ2517A	2125170001	nhiễm chất độc hóa học		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
6	Nguyễn Du	22/07/2007	CCQ2512D	2125120168	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
7	Phạm Thị Thu Ngân	07/09/2007	CCQ2510B	2125100040	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
8	Trần Nguyễn Thiên Ngọc Diệu Ý	07/10/2007	CCQ2512D	2125120123	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
9	Nguyễn Ngọc Huy	20/02/2003	CCQ2530C	2125300189	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
10	Phạm Thị Cẩm Tiên	13/01/2007	CCQ2526F	2125260211	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
11	Hoàng Nguyễn Kiều Oanh	07/11/2007	CCQ2510E	2125100181	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
12	Lương Công Nam	08/12/2007	CCQ2518C	2125180100	Con mồ côi		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
13	Võ Phan Tiến Đạt	20/04/2007	CCQ2517I	2125170338	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
14	Phạm Tuấn Dũng	18/12/2007	CCQ2533B	2125330062	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
15	Nguyễn Tấn Tường An	28/04/2005	CCQ2535C	2125350096	Khuyết tật		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
16	Mạc Quỳnh Anh	10/10/2006	CCQ2530G	2125120330	Khuyết tật		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
17	Nguyễn Phi Trình	24/01/2007	CCQ2511D	2125110273	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
18	Y Trọng Ông	19/02/2007	CCQ2503E	2125030165	Hộ nghèo	M'nông	Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
19	Hồ Văn Khanh	27/07/1998	CCQ2513B	2125130043	Hộ nghèo	Pa cô	Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
20	Păt	07/08/2007	CCQ2513B	2125130048	Hộ cận nghèo	Ba na	Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
21	Huỳnh Thị Trang	22/02/2007	CCQ2512C	2125120077	Hộ cận nghèo	Khơ me	Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
22	Thị Chi	12/02/2005	CCQ2532B	2125320036	Hộ cận nghèo	Xtiêng	Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
23	Giàng A Bình	03/03/2007	CCQ2503B	2125030057	Hộ cận nghèo	Mông	Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
24	Đinh Thị Loai	18/07/2006	CCQ2512B	2125120065	Hộ nghèo	Ba na	Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
										Miễn 100%	187.500.000	24
1	Nịnh Thị Lan	20/04/2007	CCQ2526D	2125260120	thôn ĐBK	San chí	Kinh tế	1.500.000	5	5.250.000	Giảm 70%	
2	Vi Thị Thu Hương	08/01/2006	CCQ2531C	2125310080	xã ĐBK	Nùng	Kinh tế	1.500.000	5	5.250.000	Giảm 70%	
										Giảm 70%	10.500.000	2
TỔNG CỘNG KHÓA 47, KHÓA 48, KHÓA 49: 63 SINH VIÊN										419.275.000	63	

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm mười chín triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 7...tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thu Hiền

TP. CTHSSV



Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tâm

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Mạnh Tuấn